

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2593 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý II/2022

Cầm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. **Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. **Mã Chứng khoán:** TDN
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cầm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. **Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
5. **Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. **Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. **Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý II năm 2022, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý II năm 2022 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quang Tùng

Số: 2594 / TĐN-VP

Cám Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2022.

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý II / 2022

Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 7 năm 2022, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý II năm 2022.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2022 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2021, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2022 lãi 0,452 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 lãi 15,476 tỷ đồng, chênh lệch giảm 15,024 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 lãi 6,360 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 lãi 21,132 tỷ đồng, chênh lệch giảm 14,772 tỷ đồng.

- Doanh thu quý II năm 2022 là 1.224 tỷ đồng, doanh thu quý II năm 2021 là 880 tỷ đồng, chênh lệch tăng 344 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 là 2.102 tỷ đồng, doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 là 1.577 tỷ đồng, chênh lệch tăng 525 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Giá vốn quý II và 06 tháng đầu năm 2022 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chính do giá nhiên liệu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 52% so với giá đầu năm 2021. Chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty bị ảnh hưởng nhiều. Mặc dù doanh thu tăng nhưng giá vốn cũng tăng nhiều dẫn đến lợi nhuận giảm.

- Doanh thu quý II, 6 tháng đầu năm 2022 tăng so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ quý II tăng 16,9%; 6 tháng tăng 15% so cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH
Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

(Trước kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		869.862.974.528	538.502.348.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.571.361.097	2.481.789.471
1. Tiền	111	VI.1	2.571.361.097	2.481.789.471
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.269.732.874	346.467.004.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	636.206.936.118	337.692.455.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.101.111.126	6.969.961.076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	961.685.630	1.804.587.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	145.893.677.172	88.861.389.972
1. Hàng tồn kho	141		145.893.677.172	88.861.389.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.128.203.385	100.692.164.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	55.950.407.047	59.851.458.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	21.177.796.338	40.840.706.926
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		737.578.225.791	788.438.374.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.894.859.490	124.479.924.499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	153.894.859.490	124.479.924.499
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		508.646.305.948	549.790.306.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	508.138.232.512	549.180.224.651

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.332.399.423.761	2.315.054.931.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.824.261.191.249)	(1.765.874.707.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	508.073.436	610.081.980
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(730.648.554)	(628.640.010)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	3.698.606.530	9.565.912.647
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.698.606.530	9.565.912.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.338.453.823	104.602.230.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	71.338.453.823	104.602.230.836
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.607.441.200.319	1.326.940.723.120

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.280.059.870.899	931.577.997.352
I. Nợ ngắn hạn	310		983.041.544.165	524.955.802.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	135.136.554.510	201.345.401.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	86.357.159.760	37.805.760.230
4. Phải trả người lao động	314		52.009.363.531	57.118.777.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	92.010.252.502	1.677.976.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.487.478.446	5.444.049.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	104.129.111.847	207.745.559.321
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	473.376.901.276	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.534.722.293	13.818.277.730
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		297.018.326.734	406.622.195.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		296.404.946.367	405.395.434.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	613.380.367	1.226.760.709
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.381.329.420	395.362.725.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		327.381.329.420	395.362.725.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	6.395.597.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6.360.509.759	87.979.237.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			42.521.465.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.360.509.759	45.457.772.280
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.607.441.200.319	1.326.940.723.120

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC

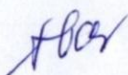


Đặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.224.650.396.320	880.988.790.663	2.102.949.259.625	1.577.454.324.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		1.224.650.396.320	880.988.790.663	2.102.949.259.625	1.577.454.324.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.163.942.881.101	816.744.246.998	1.993.006.217.662	1.459.233.760.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		60.707.515.219	64.244.543.665	109.943.041.963	118.220.564.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.249.245.765	1.716.386.547	2.262.616.145	1.726.681.568
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.658.243.477	10.356.329.271	17.043.829.860	23.075.595.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.658.243.477	10.356.329.271	17.043.829.860	23.075.595.902
8. Chi phí bán hàng	25		568.700.075	393.685.554	981.444.373	698.802.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	30.139.475.000	36.320.684.331	62.938.570.596	71.621.181.372
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		24.590.342.432	18.890.231.056	31.241.813.279	24.551.666.297
11. Thu nhập khác	31	VII.6	297.307.548	536.582.233	1.047.049.608	2.004.076.519
12. Chi phí khác	32	VII.7	19.425.363.361	75.267.715	19.509.105.110	128.357.601
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		(19.128.055.813)	461.314.518	(18.462.055.502)	1.875.718.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		5.462.286.619	19.351.545.574	12.779.757.777	26.427.385.215
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	5.010.124.518	3.874.888.015	6.419.248.018	5.294.642.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60	VII.11	452.162.101	15.476.657.559	6.360.509.759	21.132.742.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	526	216	718
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.779.757.777	26.427.385.215
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		58.501.297.251	105.650.978.759
Các khoản dự phòng	03		473.376.901.276	334.405.743.030
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.262.616.145)	(2.781.409.896)
Chi phí lãi vay	06		17.043.829.860	23.075.595.902
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		559.439.170.019	486.778.293.010
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(301.800.270.886)	(51.091.751.372)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(57.032.287.200)	(134.818.992.628)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		31.588.749.745	25.636.835.598
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		37.164.828.030	21.077.054.281
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.067.358.075)	(23.119.255.273)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		197.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.775.026.920)	(9.946.293.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239.715.304.713	314.515.890.601
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(7.247.310.188)	(18.798.511.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	1.054.728.328
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.720.575	25.599.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.211.589.613)	(17.718.183.587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	114.564.777.555	208.285.878.369
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(327.171.713.029)	(494.870.686.748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.807.208.000)	(11.413.599.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(232.414.143.474)	(297.998.407.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		89.571.626	(1.200.700.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.481.789.471	3.371.519.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.571.361.097	2.170.818.634
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.571.361.097	2.170.818.634
Chênh lệch			TRUE	TRUE
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2022 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2022
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

245.673.292

2.325.687.805

2.571.361.097

Đầu năm

84.328.673

2.397.460.798

2.481.789.471

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Giá gốc
Giá trị
hợp lý

Dự
phòng

Đầu năm

Giá gốc
Giá trị
hợp lý

Dự
phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12.831.031.214		10.709.433.780	
- Công cụ, dụng cụ	117.035.000		138.967.000	
- Chi phí SX KD dở dang	93.238.280.505		69.557.778.960	
- Thành phẩm	39.707.330.453		8.455.210.232	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				
Cộng	145.893.677.172	-	88.861.389.972	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	92.121.969.847	92.121.969.847	108.824.777.555	215.199.799.029	198.496.991.321	198.496.991.321
b) Vay dài hạn	308.412.088.367	308.412.088.367	5.740.000.000	111.971.914.000	414.644.002.367	414.644.002.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	12.007.142.000	12.007.142.000			9.248.568.000	9.248.568.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	185.769.023.367	185.769.023.367			216.311.830.167	216.311.830.167
Kỳ hạn từ 3-5 năm	97.231.331.000	97.231.331.000			141.250.408.200	141.250.408.200
Kỳ hạn từ 5-10 năm	13.404.592.000	13.404.592.000			47.833.196.000	47.833.196.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
 - Chi phí nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD CB
 - Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác
 - Phí sử dụng tài liệu địa chất
 - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ
- + Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

62.997.089	86.525.304
91.947.255.413	1.591.451.286
78.409.140.338	
-	404.303.275
13.538.115.075	1.187.148.011

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

21 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù

Cộng

92.010.252.502

1.677.976.590

Cuối năm

Đầu năm

229.274.420

229.912.340

-

844.377.500

457.009.700

4.413.826.526

4.757.127.454

4.063.879.097

4.063.879.097

5.487.478.446

5.444.049.494

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

473.376.901.276

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:	4.516.000.000	
+ Chi phí GPMB	5.225.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	
+ Chi phí môi trường thường xuyên	16.649.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	393.763.346.853	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	53.051.554.423	
+ Chi phí nhiên liệu		
+ Chi phí thương hiệu		
+ Chi phí thuê đất	172.000.000	
b) Dài hạn	613.380.367	1.226.760.709

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	613.380.367	1.226.760.709

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	-	-
---	----------	----------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			94.316.659.815	-	395.304.549.918
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							45.457.772.280		45.457.772.280
- Tăng khác								6.395.597.874	6.395.597.874
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.795.194.304		51.795.194.304
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			87.979.237.791	6.395.597.874	395.362.725.768
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							6.360.509.759		6.360.509.759
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			6.360.509.759	20.032.929.558	327.381.329.420

Thuyết minh báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

đ) Cổ tức:

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	6.395.597.874
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	13.818.277.730	17.448.622.735
+ Số phát sinh tăng	33.660.670.307	22.522.398.830
+ Số phát sinh giảm	12.944.225.744	26.152.743.835
+ Số cuối kỳ	34.534.722.293	13.818.277.730

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay **Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá**Năm nay****Năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí**Năm nay****Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Cuối năm****Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

2.102.949.259.625

1.577.454.324.680

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.993.006.217.662	1.459.233.760.489
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng

1.993.006.217.662

1.459.233.760.489

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	35.720.575	25.599.467
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.226.895.570	1.701.082.101

Cộng

2.262.616.145

1.726.681.568

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17.043.829.860	23.075.595.902
+ Ngắn hạn	1.444.717.298	2.437.224.238
+ Dài hạn	15.599.112.562	20.638.371.664
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và
tồn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

17.043.829.860

23.075.595.902

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Bán, cho thuê lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

1.054.728.328

159.623.530

887.426.078

949.348.191

1.047.049.608**2.004.076.519****7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

19.509.105.110

128.357.601

19.509.105.110**128.357.601****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

*Trong đó: Lương của Ban kiểm soát**Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc*

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng;

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền;

*Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát**Phụ cấp của Hội đồng quản trị*

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

Năm nay**Năm trước****62.938.570.596****71.621.181.372****23.582.853.390****24.192.797.577**

20.283.319.154

20.696.495.095

142.464.000

170.496.000

821.808.000

981.410.000

2.349.494.236

2.554.998.482

950.040.000

941.304.000

729.069.013

811.234.303

2.696.088.923

2.154.475.590

723.056.332

271.083.227

2.682.250.830

2.697.260.196

18.238.764.520

28.163.035.863

3.385.922.714

5.194.240.404

10.900.564.874

8.137.054.212

49.376.000

42.048.000

87.744.000

108.768.000

981.444.373**698.802.188**

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	981.444.373	698.802.188

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.114.641.453.616	1.662.273.807.708

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	620.933.451.378	459.278.077.671
+ Nguyên liệu;	225.623.084.430	207.358.330.486
+ Nhiên liệu;	379.543.080.130	238.738.615.459
+ Động lực;	15.767.286.818	13.181.131.726
- Chi phí nhân công;	153.811.098.002	157.722.411.079
+ Tiền lương;	132.354.858.482	134.721.125.304
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	15.230.929.520	16.576.841.775
+ Ăn ca;	6.225.310.000	6.424.444.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.501.297.251	105.650.978.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.227.225.422	359.666.082.514
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	786.168.381.563	579.956.257.685

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	618.884.619.550	451.228.380.410
+ Nguyên liệu;	225.623.084.430	204.639.743.835
+ Nhiên liệu;	379.543.080.130	234.731.830.349
+ Động lực;	13.718.454.990	11.856.806.226
- Chi phí nhân công;	153.811.098.002	157.156.841.815
+ Tiền lương;	132.354.858.482	134.315.722.857
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	15.230.929.520	16.458.505.950
+ Ăn ca;	6.225.310.000	6.382.613.008
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.284.008.643	104.090.819.632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.227.225.422	358.160.181.116
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	786.168.381.563	579.871.731.183

Cộng

2.112.375.333.180	1.650.507.954.156
--------------------------	--------------------------

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	2.048.831.828	8.049.697.261
+ Nguyên liệu;		2.718.586.651
+ Nhiên liệu;		4.006.785.110
+ Động lực;	2.048.831.828	1.324.325.500
- Chi phí nhân công;	-	565.569.264
+ Tiền lương;		405.402.447
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		118.335.825
+ Ăn ca;		41.830.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.288.608	1.560.159.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.505.901.398
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		84.526.502

Cộng**2.266.120.436****11.765.853.552****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.419.248.018	5.294.642.834
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	32.096.240.090	26.473.214.171
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.779.757.777	26.427.385.215
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	19.316.482.313	45.828.956
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.419.248.018	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

114.564.777.555

208.285.878.369

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

114.564.777.555

208.285.878.369

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

327.171.713.029

494.870.686.748

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

327.171.713.029

494.870.686.748

IX - Những thông tin khác:

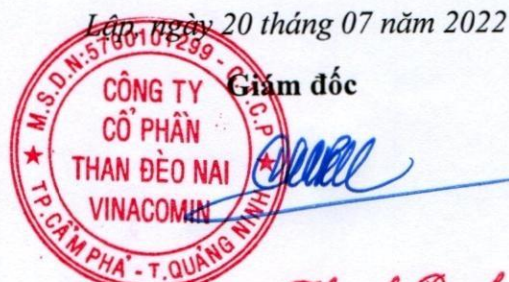
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Dặng Thanh Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	636.066.814.834	337.524.482.594
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	636.066.814.834	337.524.482.594
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	373.190.402.365	252.868.674.232
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	262.860.197.889	81.727.881.789
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	14.428.800	27.879.500
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm phả-Vinacomin	1.785.780	2.900.047.073

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	140.121.284	135.876.395
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	140.121.284	135.876.395
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	81.805.768	36.204.168
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	143.338	46.313.124
3	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	9.950.018	33.258.737
4	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	23.552.757	20.100.366
5	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	24.669.403	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÍ II NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	961.685.630	153.894.859.490	1.804.587.109	124.479.924.499
I	Trong TKV	428.845.972	0	1.242.653.134	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	115.941.150		186.897.530	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	312.904.822		1.055.755.604	
II	Ngoài TKV	532.839.658	153.894.859.490	561.933.975	124.479.924.499
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		153.894.859.490		124.479.924.499
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	532.839.658		561.933.975	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	Phát sinh		89.266.250.000	4.616.274.478	4.616.274.478	4.616.274.478	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		38.106.250.000	4.616.274.478	4.616.274.478	4.616.274.478	
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C10		2.420.000.000		-	-	
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (B05052150502)		400.000.000	361.865.946	361.865.946	361.865.946	
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (B05052150503)		400.000.000	353.060.513	353.060.513	353.060.513	
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 3)		2.750.000.000		-	-	
5	Xe HD785-7 số 910		4.000.000.000	3.901.348.019	3.901.348.019	3.901.348.019	
6	Xe HD785-7 số 911		4.000.000.000		-	-	
7	Xe HD785-7 số 912		4.000.000.000		-	-	
8	Nhà rên PXCĐ		312.500.000		-	-	
9	Nhà xưởng cắt gọt PXCĐ		375.000.000		-	-	
10	Nhà trực sửa chữa và gia công KCKL PXCĐ		375.000.000		-	-	
11	Nhà cơ điện PXCĐ		250.000.000		-	-	
12	Nhà giao ca PXCĐ (HM: Khu vệ sinh)		187.500.000		-	-	
13	Nhà kho vật tư, tổ thí nghiệm PX ô tô		875.000.000		-	-	
14	Nhà tổ nguội, điện, hàn PX ô tô		875.000.000		-	-	
15	Nhà văn phòng PXVT 9		500.000.000		-	-	
16	Nhà sửa chữa PXVT 9		437.500.000		-	-	
17	Nhà điều hành sản xuất		625.000.000		-	-	
18	Hệ thống tường rào, cổng, sân phía trước, nhà vệ sinh		750.000.000		-	-	
19	Sân làm lốp		375.000.000		-	-	
20	Nhà điều hành sản xuất - XD CT Xe gạt		437.500.000		-	-	
21	Nhà xưởng sửa chữa - XD CT Xe gạt		605.000.000		-	-	
22	Tường rào và Cổng ra vào - XD CT Xe gạt		625.000.000		-	-	
23	Phốt rửa xe & s/c xe; Nhà s/c +kho; Nhà vệ sinh; Sân công nghiệp		750.000.000		-	-	
24	Nhà văn phòng Băng tải		750.000.000		-	-	
25	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.250.000.000		-	-	
26	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.000.000.000		-	-	

TT	Tên TSCĐ		Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
			1	2	3	4	5	6
27	Xây lắp nhà ăn, hội trường			875.000.000		-	-	
28	Sửa chữa, cải tạo mương P2 bãi thải nam Đèo Nai			500.000.000		-	-	
29	Hồ nhận than			1.125.000.000		-	-	
30	Công trình phụ trợ (HTVTCBT)			625.000.000		-	-	
31	Hệ thống cấp nước (HTVTCBT)			500.000.000		-	-	
32	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai			5.156.250.000		-	-	
B	Thuê ngoài trong TKV			51.160.000.000	-	-	-	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452			2.750.000.000		-	-	
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 100			2.750.000.000		-	-	
3	Máy khoan xoay cầu thủy lực DML/LP số 02			4.950.000.000		-	-	
4	Máy xúc EKG 5A số 21			2.750.000.000		-	-	
5	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 10			4.500.000.000		-	-	
6	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11			4.500.000.000		-	-	
7	Máy Xúc lật KAWASAKI 80Z IV-2 (80N3- 7233 số 084247T) (Số 03)			1.700.000.000		-	-	
8	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)			2.420.000.000		-	-	
9	Xe Gạt xích CAT D8R Số C9			2.420.000.000		-	-	
10	Máy san CAT - 14M			2.420.000.000		-	-	
11	Xe HD785-7 số 914			4.000.000.000		-	-	
12	Xe HD785-7 số 916			4.000.000.000		-	-	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 515			4.000.000.000		-	-	
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 516			4.000.000.000		-	-	
15	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 517			4.000.000.000		-	-	
C	Tự làm							
							-
III	Trích trước			-				-
	Tổng cộng			89.266.250.000	4.616.274.478	4.616.274.478	4.616.274.478	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

huệ

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN**

TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	9.565.912.647	181.510.000.000	12.272.569.617	18.139.875.734	18.139.875.734	-	-	3.698.606.530
-	Xây lắp	-	26.782.000.000	10.527.192.203	10.527.192.203	10.527.192.203	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	5.201.000.000	1.527.192.203	1.527.192.203	1.527.192.203	-	-	-
I.1	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	730.000.000	1.527.192.203	1.527.192.203	1.527.192.203	-	-	-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	730.000.000	1.527.192.203	1.527.192.203	1.527.192.203			-
I.2	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	794.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	794.000.000		-				-
I.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	273.000.000		-				-
I.4	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	900.000.000		-				-
I.5	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	400.000.000		-				-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	560.000.000		-				-
I.7	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.225.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam	-	1.225.000.000		-				-
I.8	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	319.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	319.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	21.581.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.920.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.920.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	3.174.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	3.174.000.000		-				-
II.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.873.000.000		-				-
II.4	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.600.000.000		-				-
II.5	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.600.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.240.000.000		-				-
II.7	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	4.898.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam	-	4.898.000.000		-				-
II.8	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	1.276.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	1.276.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	5.297.794.402	127.226.000.000	1.354.128.672	6.651.923.074	6.651.923.074	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	635.794.402	25.315.000.000	276.128.672	911.923.074	911.923.074	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	635.794.402	1.149.000.000	276.128.672	911.923.074	911.923.074			-
I.2	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	19.906.000.000	-	-	-	-	-	-
1	05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn	-	19.906.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.359.000.000		-				-
I.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	221.000.000		-				-
I.5	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	400.000.000		-				-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	200.000.000		-				-
I.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	80.000.000		-				-

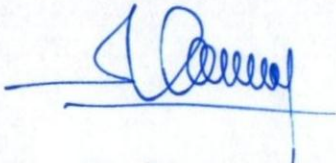
TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn vay	4.662.000.000	101.911.000.000	1.078.000.000	5.740.000.000	5.740.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	4.662.000.000	4.597.000.000	1.078.000.000	5.740.000.000	5.740.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	79.622.000.000	-	-	-	-	-	-
1	05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn	-	79.622.000.000		-				-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	13.438.000.000		-				-
II.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.534.000.000		-				-
II.5	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.600.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	800.000.000		-				-
II.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	320.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	320.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	4.268.118.245	27.502.000.000	391.248.742	960.760.457	960.760.457	-	-	3.698.606.530
I	Vốn chủ sở hữu	4.268.118.245	27.502.000.000	391.248.742	960.760.457	960.760.457	-	-	3.698.606.530
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	14.037.000.000	-	-	-	-	-	3.328.185.013
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	-		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	427.000.000		-				-
4	Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn	-	89.000.000		-				-
5	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	501.000.000		-				979.050.818
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	186.000.000		-				-
7	Chi phí đo vẽ chi tiết tỷ lệ 1/500	-	6.910.000.000		-				-
8	Chi phí Lập quy hoạch tỷ lệ 1/500	-	4.296.000.000		-				-
9	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng ...	-	95.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Phí thẩm định dự án đầu tư	-	48.000.000		-				-
11	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	77.000.000		-				-
12	Chi phí thẩm định quy hoạch	-	192.000.000		-				-
13	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH	-	182.000.000		-				-
I.2	Dự án: Xây dựng đê nước hạ lưu mương Alpha	569.211.715	316.000.000	272.518.184	841.729.899	841.729.899	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát địa hình và địa chất	172.092.161	-		172.092.161	172.092.161		-	-
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	346.984.876	-		346.984.876	346.984.876		-	-
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật	49.834.678	-		49.834.678	49.834.678		-	-
4	Gói thầu số 04: Quản lý dự án	-	99.000.000		-			-	-
5	Gói thầu số 05: Giám sát thi công xây dựng công trình	-	92.000.000	266.135.343	266.135.343	266.135.343		-	-
6	Gói thầu số 07: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	93.000.000		-			-	-
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	-	26.000.000		-			-	-
8	Chi phí khác	300.000	6.000.000	6.382.841	6.682.841	6.682.841		-	-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mở năm 2021	370.421.517	348.000.000	-	-	-	-	-	370.421.517
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	370.121.517	-		-			-	370.121.517
2	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	106.000.000		-			-	-
3	Gói thầu số 02: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	136.000.000		-			-	-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	99.000.000		-			-	-
5	Chi phí khác	300.000	7.000.000		-			-	300.000
I.4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	300.000	69.000.000	38.568.920	38.868.920	38.868.920	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	69.000.000	38.568.920	38.568.920	38.568.920		-	-
2	Chi phí khác	300.000	-		300.000	300.000		-	-
I.5	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	3.360.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	311.000.000		-			-	-
2	Chi phí tư vấn + khác	-	3.049.000.000		-			-	-
I.6	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.892.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	317.000.000		-			-	-
2	Chi phí khác	-	2.575.000.000		-			-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.7	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	905.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	409.000.000		-			-	-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	138.000.000		-			-	-
3	Chi phí khác	-	358.000.000		-			-	-
I.8	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	640.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	120.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	740.000.000		-				-
I.9	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	1.250.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	250.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	500.000.000		-				-
I.10	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	701.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	360.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	68.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	273.000.000		-				-
I.11	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	80.161.638	80.161.638	80.161.638	-	-	-
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	-	80.161.638	80.161.638	80.161.638			-
I.12	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	879.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	211.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	215.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	64.000.000		-				-
4	Chi phí khác	-	389.000.000		-				-
I.13	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	495.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	42.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	55.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình		47.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Gói thầu số 06: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	55.000.000		-				-
5	Chi phí khác	-	296.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 6 NĂM 2022

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.315.054.931.912	467.797.726.647	1.780.439.897.933	66.817.307.332
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	455.428.226.242	1.700.512.617.177	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	331.729.396.087	1.043.140.213.538	52.740.937.924
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	319.359.895.682	963.212.932.782	52.740.937.924
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	910.773.499.054	114.148.147.197	793.767.431.754	2.857.920.103
II	Tăng trong kỳ	18.139.875.734	3.399.875.734	5.740.000.000	9.000.000.000
1	Mua trong kỳ	6.770.953.632	1.030.953.632	5.740.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	11.368.922.102	2.368.922.102		9.000.000.000
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.332.399.423.761	470.402.218.496	1.786.179.897.933	75.817.307.332
1	Đang dùng	2.240.102.642.600	458.032.718.091	1.706.252.617.177	75.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.437.148.341.690	332.799.462.028	1.049.780.441.738	54.568.437.924
	Tr đó: Đang dùng	1.344.851.560.529	320.429.961.623	969.853.160.982	54.568.437.924
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	926.941.568.858	116.801.069.674	807.282.579.081	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.765.874.707.261	385.238.382.005	1.318.399.761.546	62.236.563.710
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	372.868.881.600	1.238.472.480.790	62.236.563.710
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
II	Tăng trong kỳ	59.181.867.873	9.040.225.382	48.695.959.895	1.445.682.596
1	Do trích khấu hao	58.399.288.707	9.040.225.382	48.695.959.895	663.103.430
2	Do tính hao mòn	782.579.166			782.579.166
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885	-	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.824.261.191.249	393.483.223.502	1.367.095.721.441	63.682.246.306
1	Đang dùng	1.731.964.410.088	381.113.723.097	1.287.168.440.685	63.682.246.306
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	549.180.224.651	82.559.344.642	462.040.136.387	4.580.743.622
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	466.533.128.149	66.035.465.420	398.864.666.224	1.632.996.505
2	Cuối kỳ	508.138.232.512	76.918.994.994	419.084.176.492	12.135.061.026
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	418.068.857.408	59.365.209.718	357.478.970.241	1.224.677.449

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.315.054.931.912	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	279.176.608.530	618.490.503.899	1.300.671.415.637	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161		6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	131.846.641.916	468.489.737.281	802.684.251.950	13.936.317.550	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	131.846.641.916	462.327.821.777	717.141.262.673	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	910.773.499.054	11.194.117.525	213.056.451.729	685.381.949.225	1.140.980.575	
II	Tăng trong kỳ	18.139.875.734	11.368.922.102	7.721.388	6.763.232.244	-	-
1	Mua trong kỳ	6.770.953.632		7.721.388	6.763.232.244		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	11.368.922.102	11.368.922.102				
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885				
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.332.399.423.761	289.750.146.747	624.660.140.791	1.392.977.637.158	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.240.102.642.600	289.750.146.747	618.498.225.287	1.307.434.647.881	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161		6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.437.148.341.690	131.846.641.916	468.489.737.281	812.222.046.091	13.936.317.550	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.344.851.560.529	131.846.641.916	462.327.821.777	726.679.056.814	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	926.941.568.858	11.194.117.525	213.064.173.117	701.542.297.641	1.140.980.575	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.765.874.707.261	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	189.267.156.103	519.358.128.841	940.730.516.934	13.568.525.370	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	-	6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
II	Tăng trong kỳ	59.181.867.873	4.936.171.254	11.697.510.183	42.506.014.446	42.171.990	-
1	Do trích khấu hao	58.399.288.707	4.153.592.088	11.697.510.183	42.506.014.446	42.171.990	
2	Do tính hao mòn	782.579.166	782.579.166				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885	-	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.824.261.191.249	193.407.943.472	537.217.554.528	1.068.779.520.657	14.202.573.740	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.731.964.410.088	193.407.943.472	531.055.639.024	983.236.531.380	13.610.697.360	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	-	6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	549.180.224.651	89.909.452.427	99.132.375.058	359.940.898.703	197.498.463	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	466.533.128.149	8.216.979.639	99.183.043.645	358.367.892.267	765.212.598	
2	Cuối kỳ	508.138.232.512	96.342.203.275	87.442.586.263	324.198.116.501	155.326.473	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	418.068.857.408	7.368.685.173	87.104.567.080	322.944.383.341	651.221.814	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2022

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	59.851.458.064	115.842.141.914	119.743.192.931	55.950.407.047
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	526.279.434	6.618.291.171	3.715.854.237	3.428.716.368
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.325.178.630	109.223.850.743	116.027.338.694	52.521.690.679
II	Dài hạn	104.602.230.836	4.783.168.058	38.046.945.071	71.338.453.823
1	- Chi phí sửa chữa lớn	63.334.227.868	3.901.348.019	30.930.995.743	36.304.580.144
2	- Công cụ, dụng cụ	2.572.246.708	658.500.000	886.838.160	2.343.908.548
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	719.726.887		99.457.062	620.269.825
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	25.687.155.721		3.893.203.050	21.793.952.671
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	8.461.555.552		581.818.876	7.879.736.676
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.827.318.100	223.320.039	1.654.632.180	2.396.005.959
	Tổng cộng	164.453.688.900	120.625.309.972	157.790.138.002	127.288.860.870

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2022

Người Lập biểu

huê

Nguyễn Thị Huê

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Quý II Năm 2022

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	76.326.485.655	76.326.485.655	56.005.582.596	56.005.582.596
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	35.948.722.881	35.948.722.881	23.995.219.542	23.995.219.542
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.147.354.226	1.147.354.226	97.687.357	97.687.357
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	12.028.724.173	12.028.724.173	3.492.802.976	3.492.802.976
4	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	48.428.616	48.428.616	211.438.732	211.438.732
5	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.130.680.705	1.130.680.705	1.824.690.227	1.824.690.227
6	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	500.620.151	500.620.151	2.224.620.151	2.224.620.151
7	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	12.407.501.295	12.407.501.295	5.947.887.749	5.947.887.749
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	98.652.840	98.652.840	98.652.840	98.652.840
9	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.119.419.935	1.119.419.935	1.190.755.984	1.190.755.984
10	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	241.276.946	241.276.946	264.066.707	264.066.707
11	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	481.229.454	481.229.454	490.856.929	490.856.929
12	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	4.817.808.026	4.817.808.026	6.319.699.011	6.319.699.011
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	122.636.264	122.636.264	185.446.264	185.446.264
14	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			15.392.200	15.392.200
15	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV			789.925.510	789.925.510
16	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	23.573.000	23.573.000	10.615.000	10.615.000
17	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			8.551.360.436	8.551.360.436
18	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	20.601.601	20.601.601		
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	14.415.000	14.415.000	67.077.500	67.077.500
20	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	40.713.367	40.713.367	40.713.367	40.713.367
21	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			60.000.000	60.000.000
22	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	11.826.500	11.826.500		
23	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	262.958.400	262.958.400		
24	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xi nghiệp vận tải, xếp dỡ	407.808.000	407.808.000	19.632.250	19.632.250
25	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xi nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	10.767.600	10.767.600		
26	Công Ty Kinh Doanh Than Nghệ Tĩnh	146.178.000	146.178.000		
27	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	287.426.170	287.426.170	107.041.864	107.041.864
28	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	5.007.162.505	5.007.162.505		
	Tổng số	76.326.485.655	76.326.485.655	56.005.582.596	56.005.582.596

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2022

Người lập biểu



Lai Thị Nhung

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý II Năm 2022

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	51.708.957.729	51.708.957.729	138.369.858.213	138.369.858.213
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.827.825.930	1.827.825.930	18.245.572.790	18.245.572.790
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	94.765.200	94.765.200	150.390.000	150.390.000
3	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	118.644.325	118.644.325	93.988.525	93.988.525
4	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	31.745.340	31.745.340		
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	1.008.221.744	1.008.221.744	6.834.037.841	6.834.037.841
6	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	304.632.000	304.632.000	120.516.000	120.516.000
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	310.939.200	310.939.200	129.558.000	129.558.000
8	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.231.527.067	1.231.527.067	1.072.334.611	1.072.334.611
9	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	422.606.692	422.606.692	501.907.725	501.907.725
10	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	198.352.800	198.352.800	16.859.425	16.859.425
11	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	306.536.785	306.536.785	108.891.586	108.891.586
12	Công ty TNHH Trường Nguyệt	4.950.000	4.950.000	87.147.500	87.147.500
13	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.020.576.620	1.020.576.620	948.223.570	948.223.570
14	Điện lực thành phố Cẩm Phả-Công ty Điện lực Quảng Ninh	1.507	1.507		
15	Công ty cổ phần Vững Đục	45.007.000	45.007.000	3.093.409	3.093.409
16	Công ty TNHH Việt Pháp			12.010.687	12.010.687
17	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	471.629.240	471.629.240	2.019.776.550	2.019.776.550
18	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	252.089.715	252.089.715	11.485.741.164	11.485.741.164
19	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	92.652.215	92.652.215	17.533.110	17.533.110
20	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	247.802.832	247.802.832		
21	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	19.872.000	19.872.000		
22	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	1.955.279.930	1.955.279.930	866.325.063	866.325.063

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	183.252.353	183.252.353	434.389.206	434.389.206
24	Công Ty CP Lê Hoàng Long			20.649.650	20.649.650
25	Công ty TNHH vận tải Linh Long	30.888.000	30.888.000	20.762.280	20.762.280
26	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	751.635.920	751.635.920	659.941.148	659.941.148
27	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	581.593.092	581.593.092	351.468.740	351.468.740
28	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	12.018.554	12.018.554	8.068.134	8.068.134
29	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	286.332.563	286.332.563	119.032.206	119.032.206
30	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bể			125.750.900	125.750.900
31	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	137.066.000	137.066.000	321.132.000	321.132.000
32	Công ty TNHH Tùng Oanh	210.993.420	210.993.420		
33	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiệu Thành VINACOMECH	458.182.900	458.182.900	513.161.000	513.161.000
34	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	208.458.421	208.458.421	1.484.135.720	1.484.135.720
35	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	19.781.380	19.781.380	64.512.800	64.512.800
36	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	186.073.350	186.073.350	274.664.610	274.664.610
37	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	52.380.000	52.380.000	50.682.500	50.682.500
38	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	8.342.060	8.342.060	4.728.350	4.728.350
39	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	324.500.000	324.500.000	324.500.000	324.500.000
40	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	35.056.413	35.056.413	519.695.245	519.695.245
41	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	355.340.600	355.340.600	883.850.000	883.850.000
42	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			-105.000.000	-105.000.000
43	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			177.168.213	177.168.213
44	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	158.243.041	158.243.041	205.524.001	205.524.001
45	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	400.070.339	400.070.339	7.437.824.571	7.437.824.571
46	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	295.034.239	295.034.239	114.744.700	114.744.700
47	Công ty Cổ phần TM&DV HTC			99.618.750	99.618.750
48	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	842.951.039	842.951.039	609.379.764	609.379.764
49	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	12.282.589	12.282.589	122.482.589	122.482.589
50	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	221.932.399	221.932.399	39.848.710	39.848.710
51	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	73.361.362	73.361.362	125.366.780	125.366.780

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
52	Công Ty TNHH May Linh Nga	64.363.680	64.363.680		
53	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương	7.020.000	7.020.000		
54	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	50.392.343	50.392.343	72.338.255	72.338.255
55	Công ty CP Thái Hưng Quảng Ninh	6.940.040	6.940.040	14.953.686	14.953.686
56	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh			27.992.250	27.992.250
57	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	39.864.610	39.864.610	15.733.300	15.733.300
58	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	258.520.900	258.520.900	157.047.000	157.047.000
59	Công ty TNHH MTV Vương Lập	223.779.031	223.779.031	664.597.008	664.597.008
60	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	247.796.990	247.796.990	2.475.000	2.475.000
61	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA			391.801.041	391.801.041
62	Công ty TNHH HHC Việt Nam	429.230.449	429.230.449	5.195.635.712	5.195.635.712
63	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	83.048.900	83.048.900	805.143.900	805.143.900
64	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	139.717.320	139.717.320	388.745.500	388.745.500
65	Công ty CP Dương Vương			27.601.241	27.601.241
66	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	47.733.472	47.733.472	799.951.688	799.951.688
67	Công ty TNHH SEACO Việt Nam	41.030.000	41.030.000	41.030.000	41.030.000
68	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	29.464.341	29.464.341	287.937.777	287.937.777
69	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	447.566.453	447.566.453	4.075.022.588	4.075.022.588
70	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	62.863.800	62.863.800	78.947.000	78.947.000
71	Công ty CP Phát triển Suntech			35.420.000	35.420.000
72	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	2.193.029.057	2.193.029.057	1.517.812.667	1.517.812.667
73	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-7.101.111.126	-7.101.111.126	-6.864.961.076	-6.864.961.076
74	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	758.248.986	758.248.986	1.351.603.130	1.351.603.130
75	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	7.563.325	7.563.325	7.563.325	7.563.325
76	Công ty CP đầu tư phát triển HDT			350.234.923	350.234.923
77	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	18.960.315	18.960.315	483.161.800	483.161.800
78	Công ty CP thiết bị vật tư Hoàng Minh			157.500.000	157.500.000
79	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	127.948.588	127.948.588	23.333.200	23.333.200
80	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	82.610.629	82.610.629	194.079.178	194.079.178

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
81	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			54.294.900	54.294.900
82	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	122.007.813	122.007.813		
83	Công ty TNHH Cơ khí Thuỷ Lực Sao Việt	8.009.303	8.009.303		
84	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	48.201.966	48.201.966		
85	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh	3.837.443.494	3.837.443.494		
86	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	719.867.085	719.867.085		
87	Công ty TNHH 1TV SANMY	340.575.840	340.575.840		
88	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	412.344.648	412.344.648		
89	Công ty CP Hạnh Nguyên	889.272.000	889.272.000		
90	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.124.093.000	1.124.093.000	756.440.300	756.440.300
91	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	131.234.563	131.234.563	449.282.232	449.282.232
92	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	502.158.960	502.158.960	11.181.610	11.181.610
93	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	134.178.000	134.178.000	313.355.900	313.355.900
94	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	58.979.568	58.979.568	58.979.568	58.979.568
95	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	4.643.125.040	4.643.125.040	2.250.301.900	2.250.301.900
96	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	81.213.000	81.213.000	81.213.000	81.213.000
97	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	753.608.623	753.608.623	1.304.652.518	1.304.652.518
98	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	3.420.274.813	3.420.274.813	2.399.329.346	2.399.329.346
99	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	2.681.496.067	2.681.496.067	18.868.715.650	18.868.715.650
100	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			50.836.022	50.836.022
101	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	12.642.267	12.642.267	1.997.259.332	1.997.259.332
102	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.126.889.514	1.126.889.514	1.669.838.046	1.669.838.046
103	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			62.326.000	62.326.000
104	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	8.748.000	8.748.000		
105	Công ty cổ phần VEGA	199.258.180	199.258.180	180.509.380	180.509.380
106	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	18.678.600	18.678.600	23.005.920	23.005.920
107	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	6.107.572	6.107.572	6.107.572	6.107.572
108	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	7.629.454	7.629.454	7.629.454	7.629.454
109	Công ty TNHH QC	44.324.601	44.324.601	270.574.500	270.574.500

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
110	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	26.692.200	26.692.200		
111	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	124.853.074	124.853.074	130.569.676	130.569.676
112	Công ty cổ phần PET công nghiệp	8.800.584	8.800.584	8.800.584	8.800.584
113	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	148.568.289	148.568.289	148.568.289	148.568.289
114	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	184.039.250	184.039.250	325.717.500	325.717.500
115	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	2.172.292.823	2.172.292.823	21.048.472.318	21.048.472.318
116	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	15.476.620	15.476.620	151.271.662	151.271.662
117	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	36.494.126	36.494.126	128.425.526	128.425.526
118	Công ty TNHH công nghệ băng tải			261.800.000	261.800.000
119	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	672.901.730	672.901.730	942.032.687	942.032.687
120	Chi nhánh Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	223.852.627	223.852.627	524.407.809	524.407.809
121	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.984.587.614	1.984.587.614	3.228.216.871	3.228.216.871
122	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	93.385.540	93.385.540	822.013.700	822.013.700
123	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	33.397.650	33.397.650	42.197.650	42.197.650
124	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	32.576.344	32.576.344	56.345.300	56.345.300
125	Công ty cổ phần ERIDAN	491.766.000	491.766.000	736.563.762	736.563.762
126	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	3.097.469.472	3.097.469.472	568.499.012	568.499.012
127	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	2.112.000	2.112.000		
128	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	455.738.449	455.738.449	379.880.656	379.880.656
129	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Văn Long	2.547.470.088	2.547.470.088	2.666.839.120	2.666.839.120
130	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	203.262.040	203.262.040	11.450.560	11.450.560
131	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	166.161.177	166.161.177	897.711.000	897.711.000
132	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	438.936.596	438.936.596	110.153.196	110.153.196
133	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	15.752.000	15.752.000	127.985.000	127.985.000
134	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình			3.304.149.930	3.304.149.930
135	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	836.565.976	836.565.976	142.729.400	142.729.400
136	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	10.365.736	10.365.736		
137	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.270.258.178	1.270.258.178	1.089.508.543	1.089.508.543
138	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	25.071.340	25.071.340	150.754.972	150.754.972

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	681.371.412	681.371.412	1.014.063.033	1.014.063.033
140	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	4.527.281	4.527.281	4.527.281	4.527.281
141	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	228.704.463	228.704.463	260.233.070	260.233.070
142	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	35.065.640	35.065.640	25.410.440	25.410.440
143	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	30.069.160	30.069.160	220.036.300	220.036.300
	Tổng số	51.708.957.729	51.708.957.729	138.369.858.213	138.369.858.213

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2022

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lý kế 6 tháng năm 2022

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	36.001.789.798	365.785.855.874	337.287.183.738	64.500.461.934
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	82.793.486.718	67.388.748.612	15.404.738.106
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	82.793.486.718	67.388.748.612	15.404.738.106
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		6.419.248.018	6.419.248.018	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	458.306.521	942.819.878	704.233.524	696.892.875
6. Thuế Tài nguyên	16	35.542.875.177	257.562.855.147	244.706.899.371	48.398.830.953
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		18.063.764.520	18.063.764.520	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	608.100	654.300	1.262.400	0
9. Các loại thuế khác	19		3.027.293	3.027.293	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	1.803.970.432	37.953.411.678	17.900.684.284	21.856.697.826
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.803.970.432	28.132.552.778	17.833.210.384	12.103.312.826
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	9.820.858.900	67.473.900	9.753.385.000
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	37.805.760.230	403.739.267.552	355.187.868.022	86.357.159.760

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	40.840.706.926	0	19.662.910.588	21.177.796.338
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.466.580.132	0	3.466.580.132	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.466.580.132		3.466.580.132	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	27.597.044.356		6.419.248.018	21.177.796.338
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16			0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	9.777.082.438		9.777.082.438	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	40.840.706.926	0	19.662.910.588	21.177.796.338

NGƯỜI LẬP

D. Hieu

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương